

Số: 25 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 29. tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: TV.HĐQT, Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 - Định kỳ
 - 24h
 - Theo yêu cầu
 - Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2020 của Báo cáo tài chính riêng giảm hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 62/CN-TCKT ngày 25/01/2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày .. 29.../01/2021 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E/HIEN/CÔNG TY/CBTT/2021



Nguyễn Cao Hà

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM 2020**



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

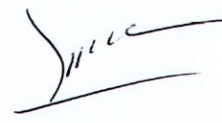
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý IV (năm nay)	Quý IV (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	244.705.699.138	244.328.627.666	984.056.568.029	944.812.512.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2.588.049		11.569.511	19.670.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		244.703.111.089	244.328.627.666	984.044.998.518	944.792.841.867
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	150.745.760.545	160.446.556.101	589.646.922.967	586.230.302.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.957.350.544	83.882.071.565	394.398.075.551	358.562.539.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	401.288.699	10.647.186.812	13.940.712.772	15.482.829.425
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	104.475.954.052	18.025.119.872	155.965.690.200	98.716.023.461
- Trong đó : Chi phí lãi vay và chiết khấu	23		24.165.496.623	18.025.119.872	68.431.454.795	78.547.968.176
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	14.738.771.185	14.293.199.987	54.429.337.601	60.178.071.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11.590.917.256	13.244.340.021	43.785.119.561	47.533.192.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(36.447.003.250)	48.966.598.497	154.158.640.961	167.618.080.706
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.881.856.845	807.605.296	5.529.409.799	1.469.691.241
12. Chi phí khác	32	VII.7	540.328.745	1.946.014.848	1.332.876.584	1.492.265.451
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.341.528.100	(1.138.409.552)	4.196.533.215	(22.574.210)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(34.105.475.150)	47.828.188.945	158.355.174.176	167.595.506.494
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(1.213.859.599)	(2.815.976.894)	8.288.401.240	8.003.910.767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(32.891.615.551)	50.644.165.839	150.066.772.936	159.591.595.727
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Hoàng Anh Phương


Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 31 tháng 12 năm 2021




Phạm Thị Hồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2020)	Tại ngày (01/01/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.661.094.467	147.843.911.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	93.712.733.550	47.100.857.106
1. Tiền	111		23.712.733.550	27.100.857.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.226.754.085	61.842.616.059
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	39.689.852.924	48.375.516.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	4.532.596.125	4.399.447.501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	7.868.915.421	9.551.815.843
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(864.610.385)	(484.163.882)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		31.207.036.058	36.131.779.751
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	31.207.036.058	36.131.779.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.514.570.774	2.768.658.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		409.163.390	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.613.950.614	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	8.491.456.770	2.768.658.382
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.221.353.102.264	3.405.616.451.920
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định :	220		2.911.371.180.749	3.098.218.817.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.605.653.756.791	2.784.928.664.500
- Nguyên giá	222		4.603.305.708.630	4.565.867.071.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.997.651.951.839)	(1.780.938.406.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	305.717.423.958	313.290.153.258
- Nguyên giá	228		354.761.594.291	354.710.437.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(49.044.170.333)	(41.420.284.033)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			

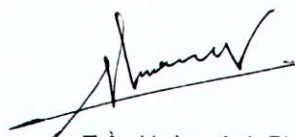
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2020)	Tại ngày (01/01/2020)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.113.816.512	138.826.860.528
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	151.113.816.512	138.826.860.528
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	139.598.910.093	129.518.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(80.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.269.194.910	39.051.863.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	19.269.194.910	39.051.863.541
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.418.014.196.731	3.553.460.363.218
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.047.475.951.157	2.225.497.098.587
I. Nợ ngắn hạn	310		563.896.656.569	578.003.990.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	53.457.256.502	41.304.808.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	10.858.597.992	35.874.547.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	6.105.557.093	6.495.830.951
4. Phải trả người lao động	314		44.839.289.340	25.888.701.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	23.382.878.531	17.864.478.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	9.536.834.454	7.479.553.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	407.046.758.564	439.806.846.385
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.669.484.093	3.289.223.816
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.483.579.294.588	1.647.493.107.614
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.955.796.132	2.826.826.409
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1.460.289.273.044	1.624.332.055.793
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.370.538.245.574	1.327.963.264.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	1.370.538.245.574	1.326.487.802.580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2020)	Tại ngày (01/01/2020)
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.241.538.394	47.964.443.483
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		279.744.436.871	262.971.088.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		129.677.663.935	114.138.477.748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		150.066.772.936	148.832.611.040
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26		1.475.462.051
1. Nguồn kinh phí	431		-	1.475.462.051
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.418.014.196.731	3.553.460.363.218

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh



Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		158.355.174.176	167.595.506.494
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		224.337.431.188	236.669.443.772
Các khoản dự phòng	03		300.446.503	(30.385.696)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		87.319.178.816	18.879.142.543
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.742.298.329)	(13.737.803.016)
Chi phí lãi vay	06		68.431.454.795	78.547.968.176
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		523.001.387.149	487.923.872.273
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.898.666.469	79.695.488.992
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.924.743.693	(3.349.353.792)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.547.489.264	(104.508.735.556)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		19.373.505.241	31.771.586.336
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.833.615.837)	(73.823.104.390)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.990.326.305)	(22.464.878.772)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.483.076.013	2.794.534.520
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.594.607.729)	(22.690.347.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		479.810.317.958	375.349.061.991
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.836.693.998)	(104.574.405.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		541.214.545	754.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.201.083.784	10.872.757.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.094.395.669)	(92.947.102.369)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		434.637.347.260	592.793.298.776
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(718.693.845.105)	(777.049.671.279)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(90.047.548.000)	(79.973.323.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(374.104.045.845)	(264.229.696.003)

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	50		46.611.876.444	18.172.263.619
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.100.857.106	28.928.593.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	93.712.733.550	47.100.857.106

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 25 tháng 01 năm 2021



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thanh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

DVT : Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	75.745.201	104.928.342
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.636.988.349	26.995.928.764
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETCOMBANK ĐN	20.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng BIDV CN Biên Hòa	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETINBANK ĐN	20.000.000.000	
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETINBANK ĐN	10.000.000.000	
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng BIDV CN Biên Hòa	10.000.000.000	
Cộng	93.712.733.550	47.100.857.106

2. Các khoản đầu tư tài chính :

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- + Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng VIETCOMBANK ĐN

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.819.600	-	150.153.456.000	103.728.819.600	-	153.673.411.200
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.243.736	90.978.819.600		110.118.456.000	90.978.819.600		126.898.411.200
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		40.035.000.000	12.750.000.000		26.775.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		32.800.368.003	-		22.800.368.003	-	
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		16.546.320.000	7.800.368.003		11.059.020.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	2.500.000	25.000.000.000			15.000.000.000		-
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.490	-	5.140.320.000	3.069.722.490	(80.000.000)	3.631.677.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490		3.040.320.000	1.039.722.490		1.681.677.000

+ Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000	-	2.100.000.000	2.030.000.000	(80.000.000)	1.950.000.000
Cộng :		139.598.910.093	-		129.598.910.093	(80.000.000)	

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW). Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVW), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ (2.500.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân (VĐL: 100 tỷ VND), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

đ. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:

+ Hoạt động cung cấp nước

+ Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt (SX phụ)

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

+ Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh

+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai

+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân

	<u>Cuối kỳ</u>	-	<u>Đầu năm</u>
	39.689.852.924	-	48.375.516.597
	38.021.675.186	-	37.263.818.396
	1.668.177.738	-	11.111.698.201
Cộng	39.689.852.924	-	48.375.516.597
	6.703.308.675	-	7.151.578.812
	293.508.224	-	128.221.284
	293.508.224	-	293.508.224

4. Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Các nhà cung cấp, nhà thầu pv HĐ SXKD

- Các khoản trả trước cho người bán khác

b) Trả trước cho người bán dài hạn:

- Các khoản trả trước cho người bán khác

Cộng

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:

	<u>Cuối kỳ</u>	-	<u>Đầu năm</u>
	4.532.596.125	-	4.399.447.501
	4.532.596.125	-	4.399.447.501
Cộng	4.532.596.125	-	4.399.447.501

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Dự án di dời Trạm bơm nước thô Biên Hòa

Thuế TNCN phải thu

Phải thu khác

Các khoản phải thu khác của DA HTCNT Nhơn Trạch gđ 1

Thu tiền bán Hồ sơ thầu các Dự án XDCB

Cổ tức phải thu

Tạm ứng

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn

BHXH, BHYT, BHTN

Các khoản phải trả khác của DA HTCNT Thiện Tân gđ 2

Thu học phí khóa đào tạo CĐ XD CTN

Tiền đặt cọc bình nước Doriv (Ốc Đảo Xanh)

Chi phí phát sinh p/v tăng vốn điều lệ

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	7.868.915.421	-	9.551.815.843	-
	596.199.500	-	596.199.500	-
	23.358.803	-	-	-
	176.066.782	-	149.433.242	-
	4.740.209.029	-	4.765.570.029	-
	1.561.507	-	1.561.507	-
	-	-	2.110.500.000	-
	576.514.341	-	964.444.358	-
	26.537.195	-	26.537.195	-
	921.780.082	-	937.570.012	-
	63.418.182	-	-	-
	695.000.000	-	-	-
	30.000.000	-	-	-
	18.270.000	-	-	-

b) Dài hạn

Cộng

7.868.915.421

9.551.815.843

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>



7. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	1.458.159.662	643.549.277	Tồn thu hóa đơn tiền nước	683.329.635	249.165.753	Tồn thu hóa đơn tiền nước
- Thông tin về các khoản	50.000.000		TT ENTEC	50.000.000		TT ENTEC
- Khả năng thu hồi nợ phải						
Cộng	1.508.159.662	643.549.277		733.329.635	249.165.753	

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa (Doriv)
- Chi phí SX, KD dở dang

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

30.234.640.185	32.816.681.606
188.661.700	220.110.250
118.302.498	-
665.431.675	3.094.987.895
31.207.036.058	36.131.779.751

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:

* Xây dựng cơ bản dở dang :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án Nhơn Trạch GD1	21.018.104.772	21.018.104.772
Dự án Nhơn Trạch GD2	84.526.244.247	84.287.582.007
Dự án Thiện Tân GD2	15.254.472.772	23.038.164.426
HTCN xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu		2.812.342.786
Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa	1.099.774.000	1.099.774.000
XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa	1.592.145.063	1.592.145.063
Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày	19.914.932.406	809.897.514
Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành	459.898.034	152.727.273
HTCN 3 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu		-
Các dự án khác	1.797.305.343	1.653.808.440
Công trình cải tạo, lắp đặt (Công ty)	2.723.067.705	2.296.790.907
Công trình cải tạo, lắp đặt (Vĩnh An)	2.723.375.860	38.259.800
Công trình cải tạo, lắp đặt (Xuân Lộc)	-	-
Mua sắm tài sản (Công ty)	4.496.310	27.263.540
Cộng	151.113.816.512	138.826.860.528

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	929.593.926.163	1.104.108.981.811	2.487.237.378.607	37.192.269.822	7.734.515.048	4.565.867.071.451
- Mua trong kỳ	-	1.212.841.300	1.410.444.678	111.960.000	-	2.735.245.978
- Đầu tư XD hoàn thành	584.094.301	2.937.429.781	33.949.915.542	-	-	37.471.439.624
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.766.994.150	-	-	2.766.994.150
- Giảm khác	-	-	1.054.273	-	-	1.054.273
Số dư cuối kỳ	930.178.020.464	1.108.259.252.892	2.519.829.690.404	37.304.229.822	7.734.515.048	4.603.305.708.630
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	401.175.584.255	508.621.224.000	839.935.075.146	25.957.856.445	5.248.667.105	1.780.938.406.951
- Khấu hao trong kỳ	36.258.499.880	74.167.371.783	104.369.039.120	3.761.842.755	923.785.500	219.480.539.038
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.766.994.150	-	-	2.766.994.150
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	437.434.084.135	582.788.595.783	941.537.120.116	29.719.699.200	6.172.452.605	1.997.651.951.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	528.418.341.908	595.487.757.811	1.647.302.303.461	11.234.413.377	2.485.847.943	2.784.928.664.500
- Tại ngày cuối kỳ	492.743.936.329	525.470.637.109	1.378.292.570.288	7.384.330.622	1.562.062.443	2.605.653.756.791

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: 1.193.768.816.929

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: 594.225.795.360

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÀ						
Số dư đầu kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		1.583.548.088		354.710.437.291
- Mua trong kỳ	-	-		51.157.000		51.157.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-		-		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-		-
- Tăng khác	-	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-		-
- Giảm khác	-	-		-		-
Số dư cuối kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		1.634.705.088		354.761.594.291
GIÁ TRỊ HAO MÔN LUYỆN KẾ						
Số dư đầu kỳ	38.606.986.092	1.648.865.593		1.164.432.348		41.420.284.033
- Khấu hao trong kỳ	7.243.381.560	61.611.160		318.893.580		7.623.886.300
- Tăng khác	-	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-		-
- Giảm khác	-	-		-		-
Số dư cuối kỳ	45.850.367.652	1.710.476.753		1.483.325.928		49.044.170.333
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	311.705.060.084	1.165.977.434		419.115.740		313.290.153.258
- Tại ngày cuối kỳ	304.461.678.524	1.104.366.274		151.379.160		305.717.423.958

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

299.562.633.307

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

2.135.612.088

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

Cuối kỳ

409.163.390

Đầu năm

-

b) Dài hạn :

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí khác
- Chi phí Doriv
- Xuân Lộc (Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ)

409.163.390

19.269.194.910

39.051.863.541

-

2.306.061.861

10.890.886.666

14.425.180.813

27.583.591.389

1.434.883.494

577.385.486

480.103.906

622.964.836

Cộng

19.678.358.300

39.051.863.541

13. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

b) Dài hạn

Cộng

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	145.909.727.156	145.909.727.156	405.676.311.697	420.621.758.545	160.855.174.004	160.855.174.004
+ NH TMCP Công Thương VN	79.127.218.867	79.127.218.867	267.625.130.403	288.958.253.408	100.460.341.872	100.460.341.872
+ NH TMCP Ngoại thương	62.759.233.550	62.759.233.550	134.027.906.555	131.663.505.137	60.394.832.132	60.394.832.132
+ NH TMCP Quốc tế	4.023.274.739	4.023.274.739	4.023.274.739			
b) Vay dài hạn	1.721.426.304.452	1.721.426.304.452	134.921.862.620	316.779.286.342	1.903.283.728.174	1.903.283.728.174
+ NH TMCP Công Thương VN	54.029.989.293	54.029.989.293		54.426.124.060	108.456.113.353	108.456.113.353
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	136.275.821.896	136.275.821.896	28.738.122.000	23.583.600.000	131.121.299.896	131.121.299.896
+ Ngân hàng ACB	25.626.171.094	25.626.171.094		12.595.640.000	38.221.811.094	38.221.811.094
+ Ngân hàng HD	80.356.965.328	80.356.965.328	4.331.729.121	20.177.447.000	96.202.683.207	96.202.683.207
+ NH Phát triển VN - CN Đ.Nai	1.398.008.787.940	1.398.008.787.940	101.852.011.499	200.003.308.614	1.496.160.085.055	1.496.160.085.055

10259
ÔNG
CỔ PH
ÁP N
ĐỒNG
HÒA -

+ NH Shinhan Bank	1.735.749.994	1.735.749.994		1.157.166.668	2.892.916.662	2.892.916.662
+ NH Vietcombank	25.392.818.907	25.392.818.907		4.836.000.000	30.228.818.907	30.228.818.907
Số ước đến hạn trả từ (01/01/2021 đến 31/12/2021)	261.137.031.408	261.137.031.408			278.951.672.381	278.951.672.381
+ NH TMCP Công Thương VN	20.951.562.831	20.951.562.831			59.697.930.420	59.697.930.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	29.227.200.000	29.227.200.000			22.392.000.000	22.392.000.000
+ Ngân hàng ACB	12.595.640.000	12.595.640.000			12.595.640.000	12.595.640.000
+ NH Phát triển VN - CN Đ.Nai	192.369.461.909	192.369.461.909			173.228.687.293	173.228.687.293
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668			1.157.166.668	1.157.166.668
+ NH Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank					5.044.248.000	5.044.248.000
Cộng	1.867.336.031.608	1.867.336.031.608	540.598.174.317	737.401.044.887	2.064.138.902.178	2.064.138.902.178

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.193.768.816.929

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

299.562.633.307

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	53.457.256.502	53.457.256.502	41.304.808.892	41.304.808.892
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả:				
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	3.807.140.877	3.807.140.877	8.023.453.981	8.023.453.981
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	1.249.780.646		-	-
Công ty CP Xây dựng Đồng Nai	9.678.498.622		-	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.619.653.070		231.000.000	
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	4.835.167.018	4.835.167.018	4.726.534.058	4.726.534.058
Công ty TNHH Khôi Việt	2.868.708.920	2.868.708.920	1.183.201.910	1.183.201.910
Công ty CP Hawaco Miền Nam	6.260.722.600	6.260.722.600	2.440.196.000	2.440.196.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Lộc	7.637.946.565		194.531.581	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hồ Mạnh Thắng	1.123.568.468		835.835.000	
Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	2.836.294.026	2.836.294.026	2.069.687.840	2.069.687.840
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.539.775.690	32.849.223.061	21.600.368.322	22.861.735.103
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	69.923.579.878	69.923.579.878	57.771.132.268	57.771.132.268
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	20.625.273.684	20.625.273.684	26.728.437.908	26.728.437.908
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	16.818.132.807	16.818.132.807	18.207.886.807	18.207.886.807
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	497.097.120	497.097.120
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	3.807.140.877	3.807.140.877	8.023.453.981	8.023.453.981

16. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước cần trừ chiết khấu

Khách hàng vãng lãi trả tiền trước

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng

Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ

Cộng

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

Công ty CP Sonadezi Long Thành

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D)

Cuối kỳ

10.858.597.992

-

10.858.597.992

3.867.902.036

2.000.000.000

1.867.902.036

14.726.500.028

26.876.802

-

2.000.000.000

Đầu năm

35.874.547.485

19.162.437.029

16.712.110.456

3.867.902.036

2.000.000.000

1.867.902.036

39.742.449.521

60.281.849

19.162.437.029

2.000.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Tại 01/01/2020		Trong kỳ		Tại 31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	1.909.804.061	27.793.836.567	25.875.494.818	8.537.688	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.768.658.382	-	13.990.326.305	8.276.065.605	8.482.919.082	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	466.050.000	2.443.841.657	2.173.816.857	-	196.025.200
Thuế tài nguyên	-	462.377.700	5.498.206.070	5.554.772.060	-	518.943.690
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	432.204.144	245.683.861	246.897.808	-	433.418.091
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-

Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		3.225.395.046	45.874.323.786	47.606.098.852	-	4.957.170.112
Cộng	2.768.658.382	6.495.830.951	95.851.218.246	89.738.146.000	8.491.456.770	6.105.557.093

18. Chi phí phải trả :

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

Cuối kỳ

23.382.878.531

Đầu năm

17.864.478.564

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Thuế TNCN phải thu
- Phải thu khác: Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt
- Kinh phí công đoàn
- Tiền nước phải thu
- Phí dịch vụ môi trường rừng
- Phải thu, phải trả khác
- Tiền nộp thẻ chân của khách hàng phải trả (lđ HTN)
- Phí BVMT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp
- Thu tiền thẻ chân vô binh Doriv 191
- Cổ tức phải trả

Cộng

Cuối kỳ

9.536.834.454

Đầu năm

7.479.553.764

b) Dài hạn

- Di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa
- Các khoản phải trả khác của DA HTCNT Thiện Tân gđ 2

Cộng

2.955.796.132

2.826.826.409

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối kỳ

Đầu năm

23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi

- Tại ngày 01/01/2020	3.289.223.816
- Tăng trong kỳ	16.107.126.810
- Chi trong kỳ	10.726.866.533
- Tại ngày lập BCQT:	8.669.484.093

24. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước	1.000.000.000.000	15.552.270.309		30.517.061.228			216.149.438.486		1.262.218.770.023
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							159.591.595.727		159.591.595.727
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
+ Chi Có tức							(80.000.000.000)		(80.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPPT				17.447.382.255			(17.447.382.255)		-
+ Trích các quỹ khác							(15.322.563.170)		(15.322.563.170)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309		47.964.443.483			262.971.088.788		1.326.487.802.580
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							150.066.772.936		150.066.772.936
- Tăng khác				27.277.094.911					27.277.094.911
- Giảm vốn trong năm nay							(133.293.424.853)		(133.293.424.853)
+ Chi Có tức							(90.000.000.000)		(90.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPPT							(27.277.094.911)		(27.277.094.911)
+ Trích các quỹ khác							(16.016.329.942)		(16.016.329.942)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-

SD cuối kỳ này	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	75.241.538.394	-	-	279.744.436.871	-	1.370.538.245.574
----------------	-------------------	----------------	---	----------------	---	---	-----------------	---	-------------------

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích	90.000.000.000	

d. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	75.241.538.394	-	47.964.443.483	-
- Quỹ dự phòng tài chính				
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

27. Nguồn kinh phí :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp (PCCC)		453.097.632
- Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)		1.022.364.419
Cộng		1.475.462.051

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>ĐVT : Đồng</u>			
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	240.063.050.701	235.579.347.575	948.531.774.688	912.417.788.831
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	4.373.188.038	8.749.280.091	35.175.820.134	32.394.723.774
- Doanh thu kinh doanh nước Doriv	269.460.399		348.973.207	
Cộng	244.705.699.138	244.328.627.666	984.056.568.029	944.812.512.605
b) Doanh thu đối với các bên liên quan nội bộ Dowaco				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	19.273.114.600	17.252.304.300	76.779.677.691	55.015.170.066
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh				165.425.600
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	11.587.183	9.754.130	39.348.466	591.549.580
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	1.636.350		3.272.705	3.636.364
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt				

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**Trong đó :**

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
2.588.049	-	11.569.511	19.670.738
-	-	-	-

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá vốn của kinh doanh Doriv;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
141.069.457.670	146.569.607.988	550.834.433.194	554.325.956.302
9.458.269.572	13.876.948.113	38.535.308.083	31.904.346.367
218.033.303	-	277.181.690	-
150.745.760.545	160.446.556.101	589.646.922.967	586.230.302.669

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
401.288.699	128.597.929	1.379.069.784	868.645.561
-	-	11.711.514.000	12.114.612.000
-	2.015.851	850.128.988	2.499.571.864
-	10.516.573.032	-	-
401.288.699	10.647.186.812	13.940.712.772	15.482.829.425

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
24.165.496.623	17.411.457.365	68.170.670.890	74.494.464.045
-	613.662.507	260.783.905	4.133.504.131
-	-	215.056.589	1.208.912.742
80.310.457.429	-	87.319.178.816	18.879.142.543
104.475.954.052	18.025.119.872	155.965.690.200	98.716.023.461

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
-	-	541.214.545	-
2.881.856.845	807.605.296	4.988.195.254	1.469.691.241
2.881.856.845	807.605.296	5.529.409.799	1.469.691.241

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT
- Các khoản khác

Cộng

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.618.743	-	237.642.382	-
538.710.002	1.946.014.848	1.095.234.202	1.492.265.451
540.328.745	1.946.014.848	1.332.876.584	1.492.265.451

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
14.738.771.185	14.293.199.987	54.429.337.601	60.178.071.551
2.889.582.190	4.289.078.540	13.982.684.880	16.824.715.373
7.860.220.649	6.899.219.393	29.450.537.789	29.127.513.974
3.988.968.346	3.104.902.054	10.996.114.932	14.225.842.204

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Các khoản chi phí QLDN khác.

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
11.590.917.256	13.244.340.021	43.785.119.561	47.533.192.907
6.937.902.460	8.265.215.430	32.520.565.731	31.791.999.161
426.238.070	343.409.766	1.023.052.244	918.675.536
4.226.776.726	4.635.714.825	10.241.501.586	14.822.518.210

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
----------------	------------------	----------------	------------------

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	18.430.691.267	16.657.163.550	68.714.848.615	68.490.672.113
- Chi phí nhân công;	43.783.172.910	40.489.486.820	197.533.053.271	173.952.193.521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	64.495.872.349	75.987.715.633	227.104.425.338	236.669.443.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	26.344.366.741	25.095.878.665	102.219.773.804	93.711.116.517
- Chi phí khác bằng tiền.	23.399.659.653	22.893.359.286	89.199.094.688	115.961.881.194
Cộng	176.453.762.920	181.123.603.954	684.771.195.716	688.785.307.117

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết - Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.213.859.599)	(2.815.976.894)	8.288.401.240	8.003.910.767
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 434.637.347.260
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 718.693.845.105
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc công ty

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
944.151.000	875.040.000

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục :
- Những thông tin khác.

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích)	Mã chi tiêu	Tại ngày 01/01/2020 (Đã được báo cáo trước đây)	Tại ngày 01/01/2020 (Được báo cáo lại)
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	2.768.658.382
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.486.157.256	6.495.830.951
3. LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a	106.379.493.061	114.138.477.748

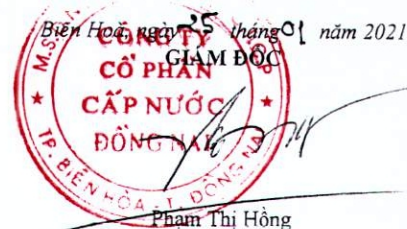
Báo cáo KQKD (Trích)	Mã chi tiêu	Năm 2019 (Đã được báo cáo trước đây)	Năm 2019 (Được báo cáo lại)
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.762.895.454	8.003.910.767
2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	151.832.611.040	159.591.595.727

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Hoàng Anh Phương

Nguyễn Thu Oanh



Phạm Thị Hồng

Số: *62* /CN-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN quý IV năm 2020.

Đồng Nai, ngày *25* tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2020 thay đổi từ 10% trở lên so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2019 như sau:

STT	Nội dung	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	(32.891.615.551)	50.644.165.839	(83.535.781.390)	-165%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	(27.469.428.370)	59.225.908.406	(86.695.336.776)	-146%

I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý IV/2020 đạt 247.986.256.633 đồng, giảm 7.797.163.141 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2019 (đạt 255.783.419.774 đồng), tương ứng tỉ lệ giảm là 3%.

2. Tổng chi phí quý IV/2020 của Công ty đạt 281.551.403.038 đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là 206.009.215.981 đồng, tăng 75.542.187.057 đồng tương ứng tỉ lệ tăng là 37%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý IV/2020 so với Quý IV/2019 giảm 9.700.795.556 đồng, tương ứng 6%;

- Chi phí tài chính tăng 86.450.834.180 đồng, tương ứng 480%, nguyên nhân do tăng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2020;
- Chi phí bán hàng Quý IV/2020 so với Quý IV/2019 tăng 445.571.198 đồng, tương ứng 3%;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2020 so với Quý IV/2019 giảm 1.653.422.765 đồng, tương ứng 12% do Công ty đã tiết giảm chi phí.

3. Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý IV/2020: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa và được ưu đãi trong thời gian chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được giảm 50% tương ứng với thuế suất thuế TNDN là 5%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2020 giảm 83.535.781.390 đồng so với cùng kỳ năm 2019, tương ứng mức giảm 165%.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý IV năm 2020 của công ty mẹ và các công ty con là 283.031.334.752 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 290.374.560.983 đồng giảm 7.343.226.231 đồng, tương ứng mức giảm là 3%.
2. Tổng chi phí trong quý IV năm 2020 là 311.127.519.226 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 237.237.186.145 đồng thì tăng 73.890.333.081 đồng, tương ứng mức tăng là 31%. Do các nguyên nhân sau:
 - Giá vốn hàng bán Quý IV/2020 so với Quý IV/2019 giảm 13.569.921.331 đồng, tương ứng 7%;
 - Chi phí tài chính tăng 86.450.834.180 đồng, tương ứng 480%, nguyên nhân do tăng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2020;
 - Chi phí bán hàng Quý IV/2020 so với Quý IV/2019 tăng 1.336.622.893 đồng, tương ứng 8%;
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2020 so với Quý IV/2019 giảm 327.202.661 đồng, tương ứng 2% do Công ty đã tiết giảm chi phí.
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý IV/2020: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa và được ưu đãi trong thời gian chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được giảm 50% tương ứng với thuế suất thuế TNDN là 5%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2020 giảm 86.695.336.776 đồng so với cùng kỳ năm 2019, tương ứng mức giảm 146%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

Cuc/Laptop



Phạm Thị Hồng